

1.	书架	shū jià - bookshelf
2.	冰箱	bīngxiāng refrigerator
3.	加油站	jiā yóu zhàn gas station
4.	家具店	jiā jù diàn - furniture store
5.	文具店	wén jù diàn - stationary shop
6.	柜子	guǐzi - cabinet, cupboard
7.	桌子	zhuōzi table
8.	椅子	yǐ zi - chair
9.	水果店	shuǐguǒ diàn fruit store
10.	沙发	shā fā - sofa
11.	洗衣机	xǐ yī jī - washing machine
12.	火车站	huǒ chē zhàn - train station
13.	烤箱	kǎo xiāng - oven
14.	电影院	diànyǐngyuàn - movie theater
15.	电炉	(diàn lú) electric stove
16.	电脑	diànnǎo (computer)
17.	空调	kōng tiáo - air conditioning
18.	花店	huādiàn flower shop
19.	茶几	chá jī - tea table
20.	衣柜	yī guì - wardrobe
21.	超市	chāo shì - supermarket
22.	鞋架	xié jià - shoe rack
23.	饭店	fàn diàn - restaurant / hotel
24.	马路	mǎ lù - street / road